

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2260/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 31 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Nguyên Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng thông qua Danh mục các dự án, công trình cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng thông qua Danh mục các dự án, công trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2724/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Nguyên Bình với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2019: Theo Biểu 06/CH;

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019: Theo Biểu 07/CH;
3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019: Theo Biểu 08/CH;
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: Theo biểu 09/CH.
5. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019; bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 đã được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Thảo

BIỂU 06/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN NGUYỄN BÌNH

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Nguyên Bình	Thị trấn Tĩnh Túc	Xã Yên Lạc	Xã Triệu Nguyên	Xã Ca Thành	Xã Thái Học	Xã Vũ Nông	Xã Minh Tâm	Xã Thê Dục	Xã Bắc Hợp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	76,929.21	1,677.21	1,930.56	3,086.20	3,197.42	6,966.41	2,085.90	2,448.34	1,565.45	2,530.23	1,500.90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,903.42	145.35	86.27	56.62	35.89	197.64	10.54	63.78	161.78	160.47	111.86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	37.50										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,516.48	184.51	107.60	203.85	370.27	522.02	439.61	669.27	170.65	154.92	107.42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	554.56	24.61	23.16	9.90	6.19	17.79	7.48	43.27	10.89	21.76	21.34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	56,936.22	1,317.59	417.49	2,775.46	2,784.99	6,228.51	1,628.18	1,671.30	1,214.63	2,190.64	1,257.65
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10,635.92		1,291.28								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	339.59			40.26							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	40.48	3.80	3.57	0.11	0.08	0.45	0.09	0.72	7.50	2.44	2.63
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.54	1.35	1.19								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,671.52	122.40	137.26	28.69	28.85	109.87	46.04	59.07	70.05	78.24	57.91
2.1	Đất quốc phòng	CQP	40.36	9.09					4.00		7.76	1.09	
2.2	Đất an ninh	CAN	0.57	0.47	0.10								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.20	0.11									
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19.87	1.92	6.58								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	104.83	8.52	51.43			25.40	0.13	0.61		6.54	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	593.48	38.51	21.60	15.51	17.69	33.84	23.19	32.63	15.91	24.59	32.57
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	1.78		0.13						0.09		
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2.80	1.68									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	332.56			9.22	9.61	21.00	16.20	18.86	23.42	18.20	15.96
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	50.47	31.31	19.16								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6.22	0.97	0.15	0.36	0.10	0.09	0.20	0.37	0.36	0.13	0.45
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3.27	1.99	0.04								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	35.85	8.91	2.41		0.20		0.16	0.40	16.22	0.25	0.42
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5.28						0.53	4.53			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4.42	0.31	0.21	0.14	0.03	0.17	0.10	0.05	0.18	0.22	0.21
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.22	0.22									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.54	0.09					0.28	0.02			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	446.79	18.18	13.62	3.46	1.22	29.35	1.25	1.60	6.11	27.22	8.30
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22.01	0.12	21.83			0.02					

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 05+06/Ngày 25-02-2019

2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,196.03	110.10	177.85	240.70	159.36	554.02	96.75	540.13	88.40	169.29	183.10
4	Đất đô thị*	KDT	4,155.38	1,909.71	1,930.56								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Mai Long	Xã Lang Môn	Xã Minh Thanh	Xã Hoa Thám	Xã Phan Thanh	Xã Quang Thành	Xã Tam Kim	Xã Thành Công	Xã Thịnh Vượng	Xã Hưng Đạo
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(24)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP	76,929.21	5,202.05	2,443.62	2,075.86	6,021.76	7,657.41	5,345.14	4,987.74	7,532.06	4,609.47	4,065.48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,903.42	195.07	93.97	183.03	104.91	210.29	257.34	379.39	268.55	48.81	131.86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	37.50	3.23	33.01			1.26					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,516.48	543.76	140.22	156.97	195.31	465.73	162.72	269.40	437.91	59.89	154.45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	554.56	12.19	38.20	20.33	23.35	50.21	47.75	65.50	48.23	37.38	25.03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	56,936.22	4,449.76	2,064.91	1,714.34	5,589.40	5,623.28	1,670.81	3,093.09	3,620.76	4,462.42	3,161.01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10,635.92					1,304.41	3,204.50	1,177.55	3,066.71		591.47
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	339.59		102.81		108.58				87.24	0.70	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	40.48	1.27	3.51	1.19	0.21	3.49	2.02	2.81	2.66	0.27	1.66
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.54										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,671.52	76.55	88.39	60.48	116.51	109.60	121.48	130.74	93.53	54.87	80.99
2.1	Đất quốc phòng	CQP	40.36		1.71	4.86			10.35				1.50
2.2	Đất an ninh	CAN	0.57										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.20		0.09								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19.87			0.04		0.32	2.00		9.01		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	104.83		0.96			5.69	3.11	0.90	1.54		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	593.48	26.67	43.78	22.06	43.45	31.87	39.77	40.88	41.46	20.79	26.71
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	1.78				0.15			1.41			
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2.80		1.12								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	332.56	23.74	23.99	14.03	13.48	34.31	17.45	30.05	21.80	7.31	13.93
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	50.47										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6.22	0.23	0.12	0.16	0.26	0.61	0.24	0.57	0.58	0.12	0.15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3.27								1.24		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	35.85	0.78	0.09	1.22	0.01	0.36	0.35	3.40	0.02	0.57	0.08
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5.28		0.22								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4.42	0.26	0.76	0.43	0.28	0.18	0.08	0.39	0.14	0.12	0.16
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.22										

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 05+06/Ngày 25-02-2019

2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.54					0.07	0.07	0.01			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	446.79	24.84	15.55	17.68	58.88	36.18	48.06	53.13	17.74	25.96	38.46
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22.01	0.03				0.01					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,196.03	164.95	102.27	186.94	174.41	598.34	439.02	271.84	531.74	74.87	331.95
4	Đất đô thị*	KDT	4,155.38	1,909.71	1,930.56								

Biểu 07/CH: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Nguyên Bình	Thị trấn Tĩnh Túc	Xã Yên Lạc	Xã Triệu Nguyên	Xã Ca Thành	Xã Thái Học	Xã Vũ Nông	Xã Minh Tâm	Xã Thẽ Dục	Xã Bắc Hợp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.33	0.8	0.61	0.82	0.15	1.21	0.40	0.88	0.90	1.10	0.72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.57	0.6	0.44	0.02	0.05	0.15			0.37	0.67	0.24
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.68	0.17	0.17	0.27	0.10	0.71	0.40	0.35	0.03	0.17	0.43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.33	0.03		0.53		0.35		0.53	0.50	0.26	0.05
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0.75										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN											
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT											
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 05+06/Ngày 25-02-2019

2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 05+06/Ngày 25-02-2019

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Mai Long	Xã Lang Môn	Xã Minh Thanh	Xã Hoa Thám	Xã Phan Thanh	Xã Quang Thành	Xã Tam Kim	Xã Thành Công	Xã Thịnh Vượng	Xã Hưng Đạo
(1)	(2)	(3)	(6)=(5)+(6)+...(24)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.33	0.20	0.51	0.55	0.32	0.81	0.42	0.95	0.51	0.24	4.23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.57	0.15		0.09	0.01	0.07	0.08	0.50	0.07	0.03	0.03
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.68	0.05	0.22	0.13	0.27	0.52	0.01	0.45		0.21	0.02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.33		0.29	0.33	0.04	0.22	0.33		0.44		3.43
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0.75										0.75
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN											
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT											
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 05+06/Ngày 25-02-2019

2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Biểu 08/CH: KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2019 - HUYỆN NGUYỄN BÌNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Nguyễn Bình	Thị trấn Tinh Túc	Xã Yên Lạc	Xã Triệu Nguyên	Xã Ca Thành	Xã Thái Học	Xã Vũ Nông	Xã Minh Tâm	Xã Thế Dục	Xã Bắc Hợp
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+ (6)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	16.33	0.8	0.61	0.82	0.15	1.21	0.40	0.88	0.90	1.10	0.72
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.57	0.6	0.44	0.02	0.05	0.15			0.37	0.67	0.24
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN											
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	4.68	0.17	0.17	0.27	0.10	0.71	0.40	0.35	0.03	0.17	0.43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7.33	0.03		0.53		0.35		0.53	0.50	0.26	0.05
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0.75										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN											
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)											

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 05+06/Ngày 25-02-2019

2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC											
------	---	---------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Mai Long	Xã Lang Môn	Xã Minh Thanh	Xã Hoa Thám	Xã Phan Thanh	Xã Quang Thành	Xã Tam Kim	Xã Thành Công	Xã Thịnh Vượng	Xã Hưng Đạo
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+ (6)+...+(24)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	16.33	0.20	0.51	0.55	0.32	0.81	0.42	0.95	0.51	0.24	4.23
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.57	0.15		0.09	0.01	0.07	0.08	0.50	0.07	0.03	0.03
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN											
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	4.68	0.05	0.22	0.13	0.27	0.52	0.01	0.45		0.21	0.02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7.33		0.29	0.33	0.04	0.22	0.33		0.44		3.43
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0.75										0.75
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN											
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)											

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 05+06/Ngày 25-02-2019

2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC											

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 09/CH: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019

Đơn vị: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Nguyên Bình	Thị trấn Tĩnh Túc	Xã Yên Lạc	Xã Triệu Nguyên	Xã Ca Thành	Xã Thái Học	Xã Vũ Nông	Xã Minh Tâm	Xã Thể Dục	Xã Bắc Hợp	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
1	Đất nông nghiệp	NNP												
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0.16					0.04						
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0.14					0.04						
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 05+06/Ngày 25-02-2019

2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.02										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Mai Long	Xã Lang Môn	Xã Minh Thanh	Xã Hoa Thám	Xã Phan Thanh	Xã Quang Thành	Xã Tam Kim	Xã Thành Công	Xã Thịnh Vượng	Xã Hưng Đạo	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..+(24)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	
1	Đất nông nghiệp	NNP												
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0.16					0.12						
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh,	DHT	0.14					0.10						

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 05+06/Ngày 25-02-2019

	cấp huyện, cấp xã												
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.02					0.02					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											